UBND TỈNH KON TUM **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 14 /TB-QBVPTR	*Kon Tum, ngày 13 tháng 3 năm 2017*

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Đăk Glei

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 389/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Đăk Glei;

Căn cứ kết quả nghiệm thu diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Đăk Glei do Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Đăk Glei xác nhận ngày 12/12/2016;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016, ủy thác cho Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Đăk Glei chi trả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Đăk Glei, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 1.205.324.199 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã ủy thác tạm ứng: 423.205.587 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR ủy thác thanh toán đợt này: 782.118.612 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Đăk Glei:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục nhận ủy thác thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 23/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, ủy thác chi trả theo quy định.

2.2. Thông báo, niêm yết công khai bằng các hình thức khác nhau để hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết và chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Đăk Glei đầy đủ, kịp thời.

2.3. Lập và lưu trữ hồ sơ chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng về công tác chi trả DVMTR đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện Đăk Glei.

2.5. Báo cáo kết quả chi trả tiền DVMTR về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng kèm theo chứng từ chi trả (*danh sách có ghi rõ số tiền thực nhận của từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có xác nhận của chính quyền địa phương*) và các thủ tục khác có liên quan (*bản gốc*) trước ngày 15/4/2017 để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Đăk Glei biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ban chi trả DVMTR huyện Đăk Glei;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đăk Glei;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

BAN DÂN NHÂN TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Hồ Thanh Hoàng

TỔNG HỢP ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2016
CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK GLEI
(Kèm theo Thông báo số 14 /TB-QBVPTR ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
***Tổng cộng** (240 hộ gia đình, cá nhân; 18 cộng đồng dân cư thôn)*						**5.062,6**	**4.547,0**	***1.205.324.199***	***423.205.587***	***782.118.612***
I. Thị trấn Đăk Glei *(50 hộ gia đình, cá nhân)*						**458,67**	**405,9**	**133.581.248**	**56.702.282**	**76.878.967**
1	A Vừa	16/5	3a, 3b	2	97	2,38	2,14	704.974	299.246	405.728
2	A Đôn	Đăk Dung	1	5	97	12,04	9,75	3.209.704	1.362.448	1.847.255
3	A Kron	Đăk Dung	2	6	97	12,82	11,49	3.781.088	1.604.988	2.176.100
4	A Ngân	Đăk Dung	4	5	97	14,73	12,61	4.151.051	1.762.029	2.389.022
5	A Nhoang	Đăk Dung	3	6	97	18,13	16,32	5.370.240	2.279.548	3.090.692
6	A Vơ	Đăk Dung	2	5	97	15,63	12,88	4.239.913	1.799.749	2.440.164
7	Y Vêng	Đăk Dung	2	4	97	12,57	11,11	3.657.569	1.552.557	2.105.012
8	Y Vít	Đăk Dung	1	4	97	8,83	7,95	2.615.511	1.110.227	1.505.285
9	A Bởi	Đăk Năng	29	12	97	8,20	7,38	2.428.901	1.031.015	1.397.886
10	A Chiết	Đăk Năng	30	12	97	9,70	8,73	2.873.212	1.219.615	1.653.597
11	A Chu	Đăk Năng	21	11	97	9,20	8,28	2.725.108	1.156.748	1.568.360
12	A Chuấk	Đăk Năng	26	11	97	8,43	7,59	2.497.028	1.059.933	1.437.095
13	A Hiếk	Đăk Năng	27	12	97	9,82	8,84	2.908.757	1.234.703	1.674.054
14	A Hiệp	Đăk Năng	23	11	97	4,63	4,17	1.371.440	582.146	789.294
15	A Lang	Đăk Năng	28	12	97	9,84	8,86	2.914.681	1.237.218	1.677.463
16	A Mác	Đăk Năng	24	11	97	9,64	8,68	2.855.439	1.212.071	1.643.369
17	A Sanh	Đăk Năng	25	11	97	9,69	8,72	2.870.250	1.218.357	1.651.892
18	A Sớt	Đăk Năng	31	12	97	9,92	8,93	2.938.378	1.247.276	1.691.101
19	A Tha	Đăk Năng	32	12	97	8,66	7,79	2.565.156	1.088.852	1.476.304
20	A Thanh	Đăk Năng	20	11	97	9,04	8,14	2.677.715	1.136.631	1.541.084
21	A Ví	Đăk Năng	22	11	97	9,86	8,87	2.920.605	1.239.732	1.680.873
22	A Chánh	Đăk Poi	8	2	98	4,09	3,68	1.211.488	514.250	697.238

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
23	A Đinh	Đăk Poi	10	3	98	4,53	4,08	1.341.820	569.573	772.247
24	A Đriêu	Đăk Poi	15	4	98	9,99	8,99	2.959.112	1.256.078	1.703.035
25	A Hiểu	Đăk Poi	5	1	98	9,09	8,16	2.685.416	1.139.900	1.545.517
26	A Hwan	Đăk Poi	11	4	98	8,58	7,72	2.541.460	1.078.793	1.462.666
27	A Klây	Đăk Poi	7	2	98	8,64	7,78	2.559.232	1.086.337	1.472.895
28	A Lóc	Đăk Poi	14	4	98	9,72	8,75	2.879.136	1.222.129	1.657.007
29	A Nhân	Đăk Poi	6	1	98	7,62	6,86	2.257.100	958.089	1.299.011
30	A Nía	Đăk Poi	4	1	98	10,00	8,62	2.837.963	1.204.653	1.633.311
31	A Ny	Đăk Poi	9	4	98	9,76	8,78	2.890.984	1.227.159	1.663.826
32	A Đạt	Đăk Ra	19	4	98	6,96	6,26	2.061.604	875.105	1.186.499
33	A Đeng	Đăk Ra	18	6	98	9,65	8,69	2.858.402	1.213.328	1.645.073
34	A Háp	Đăk Ra	4	9	97	1,65	1,49	488.742	207.460	281.282
35	A Khâng	Đăk Ra	1	10	97	9,28	8,35	2.748.805	1.166.807	1.581.998
36	A Nanh	Đăk Ra	2	10	97	15,07	13,56	4.463.846	1.894.804	2.569.042
37	A Pum	Đăk Ra	3	8	97	3,15	2,84	933.053	396.060	536.993
38	A Thắc	Đăk Ra	17	6	98	9,93	8,94	2.941.340	1.248.534	1.692.806
39	A Thên	Đăk Ra	12	3	98	8,63	7,77	2.556.270	1.085.080	1.471.190
40	A Thí	Đăk Ra	13	3	98	9,94	8,95	2.944.302	1.249.791	1.694.511
41	A Thiện	Đăk Ra	4	6	97	12,07	10,86	3.575.223	1.517.603	2.057.620
42	A Yai	Đăk Ra	3	9	97	9,28	8,35	2.748.805	1.166.807	1.581.998
43	Xiêng Đông	Đăk Ra	16	6	98	9,16	8,24	2.713.260	1.151.719	1.561.541
44	Y Bích	Đăk Ra	2	8	97	3,96	3,56	1.172.981	497.905	675.077
45	Y Dẻ	Đăk Ra	2	1	97	13,43	10,88	3.580.259	1.519.741	2.060.518
46	Y Diên	Đăk Ra	1	1	97	12,61	10,21	3.361.658	1.426.949	1.934.709
47	Y Ngân	Đăk Ra	5	6	97	1,32	1,19	390.994	165.968	225.026
48	Y Phượng	Đăk Ra	1	2	97	14,30	12,27	4.039.380	1.714.628	2.324.753
49	A Trọng	Đăk Xanh	1	1	97	4,01	3,25	1.069.013	453.772	615.240

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
50	Y Hiu	Đăk Xanh	2a	1; 2	97	8,49	7,57	2.492.882	1.058.173	1.434.709
II. Xã Đăk Pek *(18 hộ gia đình, cá nhân; 02 cộng đồng dân cư thôn)*						**399,27**	**356,9**	**117.473.489**	**49.864.895**	**67.608.595**
1. Hộ gia đình						**113,5**	**99,7**	**32.817.411**	**13.930.264**	**18.887.147**
1	A Hậu	14B	1	1	51	1,7	1,4	450.531	191.241	259.291
2	A Thanh	14B	4	1	51	7,4	6,0	1.967.410	835.122	1.132.288
3	Nguyễn Văn Thuận	14B	3	1	51	6,6	5,3	1.759.472	746.857	1.012.615
4	Y Thin	14B	2	1	51	0,9	0,7	234.596	99.581	135.015
5	A Lý	Măng Rao	4	6	51	14,8	13,3	4.380.908	1.859.598	2.521.309
6	A Chiên	Măng Rao		4	51	1,8	1,6	542.060	230.092	311.967
7	A Chính	Măng Rao	2	6	51	6,2	5,6	1.833.524	778.290	1.055.234
8	A Hành	Măng Rao		4	51	6,7	6,0	1.987.552	843.672	1.143.880
9	A Hùng	Măng Rao	5	6	51	15,0	13,5	4.443.111	1.886.002	2.557.109
10	A Hữu	Măng Rao	1	6	51	2,8	2,5	820.495	348.282	472.213
11	A Nôi	Măng Rao	1	3	51	3,8	3,1	1.018.361	432.272	586.089
12	A Thọ	Măng Rao	2	3	51	4,4	3,6	1.178.313	500.168	678.145
13	A Thơm	Măng Rao	3	6	51	8,6	7,7	2.544.422	1.080.051	1.464.371
14	Y Nghiếu	Măng Rao		4	51	1,0	0,9	284.359	120.704	163.655
15	A Hồ	Pêng Sal Pêng	2	8	51	6,7	6,0	1.978.666	839.900	1.138.766
16	A Mooc	Pêng Sal Pêng		8	51	10,1	8,9	2.941.636	1.248.659	1.692.977
17	A Van	Pêng Sal Pêng	3	8	51	6,0	5,4	1.774.282	753.144	1.021.139
18	A Yên	Pêng Sal Pêng		7	51	9,0	8,1	2.677.715	1.136.631	1.541.084
2. Cộng đồng dân cư						**285,8**	**257,2**	**84.656.078**	**35.934.630**	**48.721.448**
2.1	**Cộng đồng Peng Siel**					**138,5**	**124,6**	**41.012.878**	**17.409.058**	**23.603.820**
-	Peng Siel	Peng Siel	1-2	5;6	44	17,5	15,8	5.189.554	2.202.851	2.986.703
		Peng Siel	1-20	5	45	120,9	108,8	35.823.324	15.206.208	20.617.116

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
2.2	**Cộng đồng Đắk Trấp**					**147,3**	**132,6**	**43.643.200**	**18.525.572**	**25.117.628**
-	Đắk Trấp	Đắk Trấp	1-3;1-3	2;1	44;45	25,3	22,8	7.502.934	3.184.829	4.318.105
		Đắk Trấp	1-10	3	45	31,6	28,4	9.348.306	3.968.149	5.380.157
		Đắk Trấp	1-16	4	45	90,5	81,4	26.791.960	11.372.594	15.419.366
III. Xã Đăk Kroong *(53 hộ gia đình, cá nhân; 02 cộng đồng dân cư thôn)*						**1.238,65**	**1.114,8**	**366.897.309**	**155.739.783**	**211.157.526**
1. Hộ gia đình						**837,3**	**753,6**	**248.014.465**	**105.276.648**	**142.737.817**
1	A Nuông	Đăk Wâk	6	7	105	16,5	14,9	4.887.422	2.074.603	2.812.820
2	A Peng	Đăk Wâk	1	7	105	19,0	17,1	5.627.941	2.388.936	3.239.005
3	Đinh Văn Trầm	Đăk Wâk	3	7	105	16,6	14,9	4.905.195	2.082.147	2.823.048
4	A Củng	Nú Vai	6	2	105	12,4	11,2	3.670.010	1.557.838	2.112.172
5	A Bải	Nú Vai	2	8	105	24,2	21,8	7.168.219	3.042.750	4.125.469
6	A Bảy	Nú Vai	4	3	105	17,2	15,5	5.094.767	2.162.616	2.932.151
7	A Bê	Nú Vai	2	9	105	19,5	17,6	5.776.045	2.451.803	3.324.242
8	A Bông	Nú Vai	4	6	105	12,0	10,8	3.554.489	1.508.802	2.045.687
9	A Bủn	Nú Vai	1	3	105	7,6	6,8	2.251.176	955.574	1.295.602
10	A Dal	Nú Vai	2	7	105	10,0	9,0	2.962.074	1.257.335	1.704.739
11	A Diên	Nú Vai	2	5	105	16,8	15,1	4.979.247	2.113.580	2.865.667
12	A Điểng	Nú Vai	5	9	105	18,0	16,2	5.331.733	2.263.203	3.068.531
13	A Dỗi	Nú Vai	5	1	105	17,0	15,3	5.035.526	2.137.469	2.898.057
14	A Dủi	Nú Vai	3	5	105	20,0	18,0	5.924.148	2.514.670	3.409.478
15	A Dũng	Nú Vai	6	3	105	21,5	19,4	6.368.459	2.703.270	3.665.189
16	A Giao	Nú Vai	2	2	105	5,5	5,0	1.640.989	696.564	944.426
17	A Giáp	Nú Vai	4	4	105	20,9	18,8	6.184.811	2.625.315	3.559.496
18	A Hằng	Nú Vai	6	5	105	21,4	19,2	6.332.914	2.688.182	3.644.733
19	A Hoa	Nú Vai	5	6	105	18,3	16,5	5.420.596	2.300.923	3.119.673
20	A Hội	Nú Vai	1	1	105	7,5	6,8	2.224.518	944.258	1.280.259
21	A Hom	Nú Vai	3	1	105	15,5	14,0	4.594.177	1.950.126	2.644.051

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-10
22	A Hồng	Nú Vai	3	8	105	21,0	18,9	6.220.356	2.640.403	3.579.952
23	A Lâm	Nú Vai	2	10	105	16,1	14,5	4.768.939	2.024.309	2.744.630
24	A Mỗn	Nú Vai	4	9	105	18,5	16,7	5.479.837	2.326.069	3.153.768
25	A Nghi	Nú Vai	3	6	105	10,5	9,5	3.122.026	1.325.231	1.796.795
26	A Ngó	Nú Vai	1	9	105	20,5	18,5	6.072.252	2.577.536	3.494.715
27	A Ngồ	Nú Vai	1	6	105	21,0	18,9	6.220.356	2.640.403	3.579.952
28	A Ngun	Nú Vai		5	105	11,2	10,1	3.326.409	1.411.987	1.914.422
29	A Nhong	Nú Vai	3	2	105	2,0	1,8	583.529	247.695	335.834
30	A Phai	Nú Vai	4	5	105	13,7	12,4	4.069.890	1.727.578	2.342.312
31	A Piểm	Nú Vai	3	9	105	18,0	16,2	5.331.733	2.263.203	3.068.531
32	A Sang	Nú Vai	6	6	105	11,9	10,7	3.533.754	1.500.000	2.033.754
33	A Sô Lai	Nú Vai	2	1	105	15,3	13,7	4.517.163	1.917.436	2.599.727
34	A Tải	Nú Vai	5	4	105	17,9	16,1	5.296.188	2.248.115	3.048.074
35	A Thân	Nú Vai	3	3	105	13,2	11,9	3.901.052	1.655.910	2.245.142
36	A Thẳng	Nú Vai	4	1	105	18,5	16,7	5.479.837	2.326.069	3.153.768
37	A Thang	Nú Vai	5	3	105	18,5	16,7	5.479.837	2.326.069	3.153.768
38	A Thây	Nú Vai	4	8	105	22,0	19,8	6.516.563	2.766.137	3.750.426
39	A Thảy	Nú Vai	1	2	105	3,4	3,1	1.015.991	431.266	584.726
40	A Thế	Nú Vai	3	10	105	14,8	13,3	4.383.870	1.860.856	2.523.014
41	A Thiêng	Nú Vai	5	2	105	16,5	14,8	4.878.536	2.070.831	2.807.706
42	A Thơ	Nú Vai	4	7	105	10,6	9,5	3.139.799	1.332.775	1.807.024
43	A Tiêu	Nú Vai	1	4	105	20,5	18,5	6.072.252	2.577.536	3.494.715
44	A Vơi	Nú Vai	2	6	105	17,0	15,3	5.035.526	2.137.469	2.898.057
45	A Xâl	Nú Vai	1	8	105	22,4	20,1	6.620.236	2.810.143	3.810.092
46	A Xôn	Nú Vai	2	3	105	11,8	10,6	3.480.437	1.477.368	2.003.069
47	Blong Tro Ngự	Nú Vai	3	4	105	19,5	17,6	5.776.045	2.451.803	3.324.242
48	Kring Xa Miêm	Nú Vai	2	4	105	19,0	17,1	5.627.941	2.388.936	3.239.005

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
49	V Lắp Thia	Nú Vai	6	1	105	17,0	15,3	5.035.526	2.137.469	2.898.057
50	Y Chá	Nú Vai	1	10	105	22,0	19,8	6.516.563	2.766.137	3.750.426
51	Y Lan	Nú Vai	5	7	105	11,0	9,9	3.255.319	1.381.811	1.873.508
52	Y Lanh	Nú Vai	1	5	105	16,5	14,9	4.887.422	2.074.603	2.812.820
53	Y Thu	Nú Vai	4	2	105	8,2	7,4	2.434.825	1.033.529	1.401.296
2. Cộng đồng dân cư						**401,4**	**361,2**	**118.882.844**	**50.463.135**	**68.419.710**
2.1	**Cộng đồng Đăk Wâk**					**155,3**	**139,8**	**46.012.859**	**19.531.440**	**26.481.419**
-	Đăk Wâk	Đăk Wâk	1-2;1-3;1	1;2;3	108	75,3	67,8	22.313.304	9.471.504	12.841.801
	Đăk Wâk	Đăk Wâk	1;1-2;1-	1;2;4;5	112	80,0	72,0	23.699.555	10.059.936	13.639.619
2.1	**Cộng đồng Đăk Bo**					**246,0**	**221,4**	**72.869.985**	**30.931.695**	**41.938.290**
-	Đăk Bo	Đăk Bo	1-3;1-2;1-	1;2;5	106	90,4	81,4	26.774.188	11.365.050	15.409.138
	Đăk Bo	Đăk Bo	1-3;1-4	3;4	106	155,6	140,1	46.095.797	19.566.645	26.529.152
IV. Xã Đăk Long *(05 cộng đồng dân cư thôn)*						**862,18**	**776,0**	**255.384.105**	**108.404.897**	**146.979.208**
1	**Cộng đồng Peeng Plong**					**145,3**	**130,7**	**43.024.126**	**18.262.789**	**24.761.338**
-	Peeng Plong	Peeng Plong	1-4	1	129	47,6	42,8	14.096.511	5.983.657	8.112.854
	Peeng Plong	Peeng Plong	1;2	2	129	23,1	20,7	6.827.581	2.898.157	3.929.424
	Peeng Plong	Peeng Plong	1	3	129	16,2	14,6	4.801.522	2.038.140	2.763.382
	Peeng Plong	Peeng Plong	1	5	132	8,2	7,4	2.431.863	1.032.272	1.399.591
	Peeng Plong	Peeng Plong	2;3	6	132	16,1	14,5	4.763.015	2.021.794	2.741.221
	Peeng Plong	Peeng Plong	2;3	4	133	34,1	30,7	10.103.635	4.288.769	5.814.866
2	**Cộng đồng Măng Tách**					**130,1**	**117,1**	**38.545.470**	**16.361.699**	**22.183.772**
-	Măng Tách	Măng Tách	2-6	3	129	22,1	19,9	6.549.146	2.779.967	3.769.178
	Măng Tách	Măng Tách	1-6	4	129	83,2	74,9	24.644.457	10.461.026	14.183.431
	Măng Tách	Măng Tách	1;2	5	129	24,8	22,3	7.351.868	3.120.705	4.231.163
3	**Cộng đồng Đăk Tu**					**162,6**	**146,3**	**48.160.363**	**20.443.008**	**27.717.355**
	Đăk Tu	Đăk Tu	1; 1,4	3;4	133	26,3	23,7	7.793.217	3.308.048	4.485.169
	Đăk Tu	Đăk Tu	1-5	5	133	52,5	47,3	15.559.775	6.604.780	8.954.995

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
	Đăk Tu	Đăk Tu	1-4	6	133	21,6	19,4	6.395.118	2.714.586	3.680.532
	Đăk Tu	Đăk Tu	1-4	7	133	62,2	55,9	18.412.253	7.815.593	10.596.659
4	**Cộng đồng Đăk Ôn**					**216,2**	**194,6**	**64.048.928**	**27.187.352**	**36.861.577**
-	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1-5	5	135	50,8	45,7	15.041.412	6.384.746	8.656.666
	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1;2	7	135	54,3	48,9	16.089.987	6.829.843	9.260.144
	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1;2	10	135	40,6	36,5	12.011.210	5.098.493	6.912.718
	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1;2	9	135	24,8	22,3	7.351.868	3.120.705	4.231.163
	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1;1	4;7	136	18,7	16,9	5.550.927	2.356.246	3.194.681
	Đăk Ôn	Đăk Ôn	1-4	9	135	27,0	24,3	8.003.524	3.397.319	4.606.205
5	**Cộng đồng Đăk Xây**					**208,0**	**187,2**	**61.605.217**	**26.150.050**	**35.455.167**
-	Đăk Xây	Đăk Xây	3	5	129	10,4	9,3	3.071.671	1.303.856	1.767.815
	Đăk Xây	Đăk Xây	1-5	7	129	69,6	62,6	20.616.036	8.751.051	11.864.985
	Đăk Xây	Đăk Xây	1;2	9	129	32,4	29,1	9.582.310	4.067.478	5.514.831
	Đăk Xây	Đăk Xây	1;4	6	132	25,7	23,2	7.624.379	3.236.380	4.387.999
	Đăk Xây	Đăk Xây	1-5	7	132	69,9	62,9	20.710.822	8.791.285	11.919.537
V. Xã Đăk Choong *(01 cộng đồng dân cư thôn)*						**248,60**	**223,7**	**30.711.083**	**-**	**30.711.083**
1	**Cộng đồng Kon Rồng**					**248,6**	**223,7**	**30.711.083**	**-**	**30.711.083**
-	Kon Rồng	Kon Rồng	1-13	1	64	107,9	97,1	13.329.549		13.329.549
	Kon Rồng	Kon Rồng	1-8	3	64	140,7	126,6	17.381.534		17.381.534
VI. Xã Đăk Man *(03 cộng đồng dân cư thôn)*						**469,10**	**422,2**	**130.041.058**	**52.493.730**	**77.547.328**
1	**Cộng đồng Măng Khên**					**223,6**	**201,2**	**57.325.101**	**21.627.417**	**35.697.684**
-	Măng Khên	Măng Khên	1-2,1	2;7	19	51,6	46,4	6.374.464		6.374.464
	Măng Khên	Măng Khên	1-4	5	23	39,5	35,5	11.697.231	4.965.215	6.732.015
	Măng Khên	Măng Khên	1-4	4	24	45,9	41,3	13.589.996	5.768.652	7.821.344
	Măng Khên	Măng Khên	1-2;1-4	1;3	24	86,6	78,0	25.663.410	10.893.549	14.769.861
2	**Cộng đồng Đông Lốc**		**1;2**	**13**	**23**	**70,7**	**63,6**	**20.947.788**	**8.891.872**	**12.055.916**
3	**Cộng đồng Đông Nay**					**174,8**	**157,3**	**51.768.169**	**21.974.441**	**29.793.728**

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
-	Đông Nay	Đông Nay	1-3;1-3	8;10	23	61,1	55,0	18.104.197	7.684.831	10.419.366
	Đông Nay	Đông Nay	1-6	7	24	37,4	33,6	11.063.347	4.696.146	6.367.201
	Đông Nay	Đông Nay	1-4	10	24	50,2	45,2	14.875.536	6.314.336	8.561.200
	Đông Nay	Đông Nay	1	8	24	26,1	23,5	7.725.089	3.279.129	4.445.960
VII. Xã Xốp *(05 cộng đồng dân cư thôn)*						**446,76**	**402,1**	**55.191.003**	**-**	**55.191.003**
1	**Công đồng Xốp Dùi**		**5-11**	**3**	**69**	**78,5**	**70,6**	**9.692.645**		**9.692.645**
2	**Cộng đồng Tân Đum**		**1-4**	**1;2;3**	**69**	**94,8**	**85,3**	**11.707.519**		**11.707.519**
3	**Cộng đồng Long Ri**					**130,7**	**117,7**	**16.151.114**	**-**	**16.151.114**
-	Long Ri	Long Ri	1-4	1;2;3	69	85,2	76,7	10.521.572		10.521.572
	Long Ri	Long Ri	1-2	1	72	45,6	41,0	5.629.542		5.629.542
4	**Đăk Xây**	**Đăk Xây**	**1-4**	**3**	**71**	**80,5**	**72,5**	**9.944.659**		**9.944.659**
5	**Bông Bang**	**Bông Bang**	**1-12**	**6**	**67**	**62,3**	**56,1**	**7.695.066**		**7.695.066**
VIII. Xã Mường Hoong *(45 hộ gia đình, cá nhân)*						**365,48**	**328,9**	**45.149.986**	**-**	**45.149.986**
1	A Bun	Đắk Bể	8	4	85	7,5	6,8	928.992		928.992
2	A Thành	Đắk Bể	9	6	85	6,3	5,7	779.513		779.513
3	A Thơm	Đắk Bể	10	6	85	5,9	5,3	731.334		731.334
4	A Tim	Đắk Bể	7	4	85	6,1	5,5	754.806		754.806
5	A Ai	Đắk Bối	21	3	86	9,0	8,1	1.110.590		1.110.590
6	A Hiên	Đắk Bối	25	3	86	7,8	7,0	966.053		966.053
7	A Vung	Đắk Bối	24	3	86	9,8	8,9	1.215.596		1.215.596
8	A Bắc	Đắk Rế	11	1	86	8,9	8,0	1.104.413		1.104.413
9	A Ban	Đắk Rế	20	2	86	3,7	3,3	454.613		454.613
10	A Quang	Đắk Rế	17	2	86	8,8	7,9	1.084.647		1.084.647
11	A Thinh	Đắk Rế	15	2	86	10,0	9,0	1.234.126		1.234.126
12	A Thiết	Làng Đung	23	3	85	9,5	8,5	1.171.123		1.171.123
13	A Thuốc	Làng Đung	22	3	86	9,1	8,1	1.118.002		1.118.002
14	A Bai	Làng Mới	1	4	85	9,1	8,2	1.120.473		1.120.473

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
15	A Bam	Làng Mới	6	4	85	9,2	8,2	1.130.356		1.130.356
16	A Bê	Làng Mới	5	4	85	8,0	7,2	990.760		990.760
17	A Tam	Làng Mới	3	4	85	6,6	5,9	809.162		809.162
18	A Têng	Làng Mới	2	4	85	5,1	4,6	625.093		625.093
19	Y Mái	Làng Mới	4	4	85	5,2	4,7	642.388		642.388
20	A Dia	Long Dua	43	6	87	8,9	8,0	1.093.295		1.093.295
21	A Mên	Long Dua	44	6	87	8,7	7,8	1.074.764		1.074.764
22	A Doang	Long Tối	13	1	86	6,6	6,0	820.280		820.280
23	A Ning	Long Tối	12	1	86	6,0	5,4	737.511		737.511
24	A Hội	Mô Po	45	6	87	9,0	8,1	1.108.119		1.108.119
25	A Tuân	Mô Po	35	5	87	7,1	6,4	882.048		882.048
26	A Hiên	Mường	41	6	87	9,8	8,8	1.205.713		1.205.713
27	A Ia	Mường	42	6	87	9,7	8,7	1.199.536		1.199.536
28	A Im	Reo Lang	38	6	87	9,8	8,8	1.213.125		1.213.125
29	A Xá	Reo Lang	37	6	87	8,7	7,8	1.072.294		1.072.294
30	A Bao	Tân Túc	40	6	87	9,8	8,8	1.214.360		1.214.360
31	A Niêu	Tân Túc	34	5	87	8,2	7,4	1.012.996		1.012.996
32	A Ê	Tu Chiêu A	28	9	86	9,4	8,5	1.161.240		1.161.240
33	A Mới	Tu Chiêu A	27	6	86	10,0	9,0	1.232.891		1.232.891
34	A Thia	Tu Chiêu A	26	6	86	10,0	9,0	1.231.655		1.231.655
35	A Thôn	Tu Chiêu A	29	9	86	10,0	9,0	1.230.420		1.230.420
36	A Deo	Tu Chiêu B	14	1	86	1,8	1,6	226.071		226.071
37	A Lan	Tu Hôn	39	6	87	9,8	8,9	1.215.596		1.215.596
38	A Nêm	Tu Hôn	36	5	87	6,5	5,8	796.808		796.808
39	A Băng	Tu Răng	19	2	86	7,9	7,1	970.994		970.994
40	A Lý	Tu Răng	16	2	86	8,1	7,3	1.000.643		1.000.643
41	Y Bế	Tu Răng	18	2	86	8,5	7,7	1.054.999		1.054.999

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
42	A Hải	Xa Úa	31	9	86	9,0	8,1	1.106.884		1.106.884
43	A Mơn	Xa Úa	30	9	86	8,7	7,8	1.074.764		1.074.764
44	A Xăm	Xa Úa	32	9	86	8,2	7,4	1.010.526		1.010.526
45	Y Niêm	Xa Úa	33	10	86	10,0	9,0	1.230.420		1.230.420
IX. Xã Ngọc Linh *(74 hộ gia đình, cá nhân)*						**573,88**	**516,5**	**70.894.916**	-	**70.894.916**
1	A Bam	Đăk Ia	6	3	89	9,8	8,8	1.211.889		1.211.889
2	A Dép	Đăk Ia	2	3	89	8,9	8,0	1.098.236		1.098.236
3	A Iêm	Đăk Ia	9	3	89	7,3	6,6	901.814		901.814
4	A Iép	Đăk Ia	1	3	89	9,0	8,1	1.111.825		1.111.825
5	A Iêu	Đăk Ia	3	3	89	9,3	8,4	1.151.357		1.151.357
6	A Tiêm	Đăk Ia	7	3	89	9,8	8,8	1.208.183		1.208.183
7	A Tong	Đăk Ia	8	3	89	9,6	8,6	1.184.712		1.184.712
8	A Giáo	Đăk Nai	10a	4	90	4,8	4,3	594.209		594.209
9	A Hắp	Đăk Nai	5	7	88	3,7	3,3	458.319		458.319
10	A Mớt	Đăk Nai	4a	7	88	3,0	2,7	366.902		366.902
11	A Đêm	Kon Tuông	29	2	92	9,1	8,2	1.119.237		1.119.237
12	A Bỏ	Kon Tuông	25	2	92	8,7	7,8	1.074.764		1.074.764
13	A Can	Kon Tuông	34	2	92	3,3	3,0	407.669		407.669
14	A Dăm	Kon Tuông	20	2	92	4,1	3,6	500.321		500.321
15	A Đắp	Kon Tuông	28	2	92	4,6	4,2	570.737		570.737
16	A Dep	Kon Tuông	32	2	92	10,3	9,2	1.268.716		1.268.716
17	A Ngân	Kon Tuông	36	5	92	4,6	4,2	573.208		573.208
18	A Nge	Kon Tuông	33	3	92	7,1	6,4	882.048		882.048
19	A Nghiên	Kon Tuông	30	2	92	8,6	7,8	1.067.352		1.067.352
20	A Sóc	Kon Tuông	22	2	92	4,9	4,4	609.033		609.033
21	A Việt	Kon Tuông	24	2	92	5,4	4,8	660.918		660.918
22	A Bin	Lê Ngọc	51	7	93	9,4	8,5	1.163.710		1.163.710

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
23	A Cur	Lê Ngọc	59	9	93	9,4	8,5	1.163.710		1.163.710
24	A Đinh	Lê Ngọc	58	9	93	10,3	9,3	1.273.658		1.273.658
25	A Hoang	Lê Ngọc	52	9	93	9,1	8,2	1.121.708		1.121.708
26	A Hong	Lê Ngọc	64	10	93	7,8	7,0	962.346		962.346
27	A Mân	Lê Ngọc	56	9	93	9,3	8,4	1.146.415		1.146.415
28	A Mâr	Lê Ngọc	55	9	93	10,0	9,0	1.240.303		1.240.303
29	A Mên	Lê Ngọc	66	10	93	6,7	6,0	826.457		826.457
30	A Miên	Lê Ngọc	40	7	93	9,9	8,9	1.219.302		1.219.302
31	A Mối	Lê Ngọc	69	10	93	10,2	9,2	1.262.539		1.262.539
32	A Muâr	Lê Ngọc	70	10	93	9,0	8,1	1.114.296		1.114.296
33	A Nía	Lê Ngọc	62	9	93	10,5	9,4	1.290.953		1.290.953
34	A Pon	Lê Ngọc	37	5	93	4,5	4,0	553.442		553.442
35	A Thân	Lê Ngọc	35	5	93	8,4	7,5	1.031.527		1.031.527
36	A Thiêm	Lê Ngọc	42	7	93	9,3	8,4	1.147.651		1.147.651
37	A Tước	Lê Ngọc	49	7	93	8,1	7,3	1.000.643		1.000.643
38	A Biêm	Lê Toan	50	7	92	5,3	4,8	652.271		652.271
39	A Dếu	Lê Toan	63	8	92	7,0	6,3	863.518		863.518
40	A Doái	Lê Toan	71	8	92	9,2	8,3	1.141.474		1.141.474
41	A Dớt	Lê Toan	67	8	92	5,2	4,7	639.917		639.917
42	A Dư	Lê Toan	53	6	92	7,9	7,1	970.994		970.994
43	A Đương	Lê Toan	73	1	94	4,9	4,4	599.150		599.150
44	A Góp	Lê Toan	60	7	92	8,2	7,4	1.011.761		1.011.761
45	A Hon	Lê Toan	68	8	92	7,1	6,4	878.342		878.342
46	A Kham	Lê Toan	48	7	92	6,9	6,2	849.929		849.929
47	A Khên	Lê Toan	74	1	94	6,3	5,6	772.101		772.101
48	A Mướp	Lê Toan	38	7	92	3,8	3,4	469.437		469.437
49	A Ngăm	Lê Toan	57	7	92	4,5	4,0	552.207		552.207

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=9-10*
50	A Oan	Lê Toan	54	7	92	7,1	6,4	874.636		874.636
51	A Tắm	Lê Toan	65	1	94	8,0	7,2	983.348		983.348
52	A Tin	Lê Toan	61	6	92	8,7	7,8	1.071.058		1.071.058
53	A Tơm	Lê Toan	47	7	92	10,3	9,3	1.273.658		1.273.658
54	A Uy	Lê Toan	72	1	94	4,8	4,3	590.503		590.503
55	A Bĩa	Long Năng	15	1	91	9,1	8,2	1.126.650		1.126.650
56	A Boát	Long Năng	14	6	89	9,4	8,5	1.166.181		1.166.181
57	A Kiêm	Long Năng	11	6	89	8,6	7,8	1.066.117		1.066.117
58	A Mác	Long Năng	12	6	89	9,7	8,7	1.195.830		1.195.830
59	A Mai	Long Năng	13	6	89	9,6	8,6	1.184.712		1.184.712
60	A Bác	Tân Rát	45	7	93	7,6	6,9	941.345		941.345
61	A Bi	Tân Rát	41	7	93	9,6	8,7	1.189.653		1.189.653
62	A Bia	Tân Rát	44	7	93	9,9	8,9	1.220.537		1.220.537
63	A Hin	Tân Rát	39	7	93	9,6	8,6	1.184.712		1.184.712
64	A Hơ	Tân Rát	46	7	93	8,2	7,4	1.017.938		1.017.938
65	Y Xuyên	Tân Rát	43	7	93	7,7	6,9	945.051		945.051
66	A Dăm	Tu Dốp	26	2	93	9,0	8,1	1.113.061		1.113.061
67	A Hang	Tu Dốp	23	2	93	9,0	8,1	1.113.061		1.113.061
68	A Kái	Tu Dốp	18	2	91	7,4	6,7	912.932		912.932
69	A Keng	Tu Dốp	27	2	93	8,7	7,8	1.073.529		1.073.529
70	A Líu	Tu Dốp	17	2	91	8,1	7,3	1.004.349		1.004.349
71	A Luôn	Tu Dốp	19	2	91	6,8	6,1	837.575		837.575
72	A Miêng	Tu Dốp	21	2	91	9,1	8,1	1.118.002		1.118.002
73	A Tum	Tu Dốp	31	3	93	4,9	4,4	607.798		607.798
74	A Xia	Tu Dốp	16	2	91	9,2	8,3	1.141.474		1.141.474